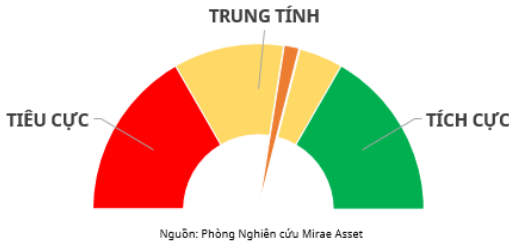


14 Tháng Mười 2021

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,391.85	0.00	3.89	48.04
HNX	384.84	1.45	10.63	179.91
UPCOM	99.28	0.51	4.50	57.27
MSCI EM	1,260.23	0.53	-2.77	10.98
NIKKEI	28,550.93	1.46	-6.91	20.84
HANG SENG	24,962.59	-1.43	-3.30	1.27
KOSPI	2,988.64	1.50	-5.09	25.55
FTSE	7,191.34	0.69	2.24	21.17
S&P 500	4,363.80	0.30	-1.78	25.08
NASDAQ	14,571.63	0.73	-3.10	23.82

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.84	2.69	16.20
SET INDEX	20.30	1.78	7.54
JCI INDEX	27.94	1.67	-2.10
PCOMP INDEX	24.68	1.79	7.50

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.91	-1	9	-27
10 năm	2.15	0	9	-39

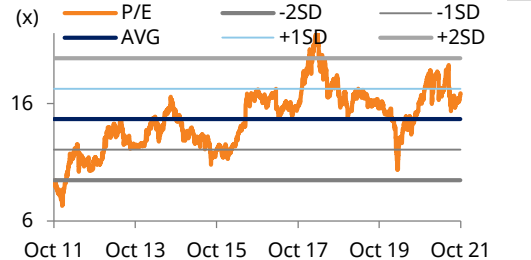
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,762	-0.05	-0.04	1.78
US\$/KRW	1,187	0.59	-1.36	-3.37
US\$/JPY	113	-0.09	-3.23	-7.22
US\$/EUR	0.86	-0.14	1.64	1.14
US\$/GBP	0.73	-0.27	0.80	-5.02
US\$/SGD	1.35	0.31	-0.27	0.73

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	765	810	696
HNX	84	126	101
UPCOM	72	86	48

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

VN-Index quay đầu giảm nhẹ

Lực cầu mạnh là yếu tố chính đã hỗ trợ giúp cho VN-Index duy trì được sắc xanh trong suốt thời gian giao dịch của mình. Tuy nhiên, áp lực bán khi thị trường lên cao đã khiến cho VN-Index quay đầu giảm điểm nhẹ 0,06 điểm, tiếp tục dừng chân tại sát mốc 1,392 điểm. Thanh khoản phiên hôm nay có phần được cải thiện với hơn 690 triệu đơn vị (+13,4% DoD) và 20,690 tỷ (+18,2% DoD).

Nhóm cổ phiếu phân bón tiếp tục là tâm điểm thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư với nhiều mã tăng mạnh và tăng trần như: DPM, DCM, BFC, LAS. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu midcap và đầu cơ cũng dậy sóng khi TGG, BII, TDH đóng cửa ở mức tăng trần.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng hơn 868 tỷ trên cả 2 sàn HSX và HNX. Trong đó, HPG và VND đứng đầu danh sách bán ròng với giá trị lần lượt đạt 168 tỷ và 148 tỷ đồng. Còn ở chiều ngược lại, DPM mua ròng mạnh với hơn 158 tỷ.

Với việc biến động nhẹ so với phiên hôm trước đã giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index tiếp tục giữ mức đánh giá +2 điểm với trạng thái đánh giá là TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 16,8x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

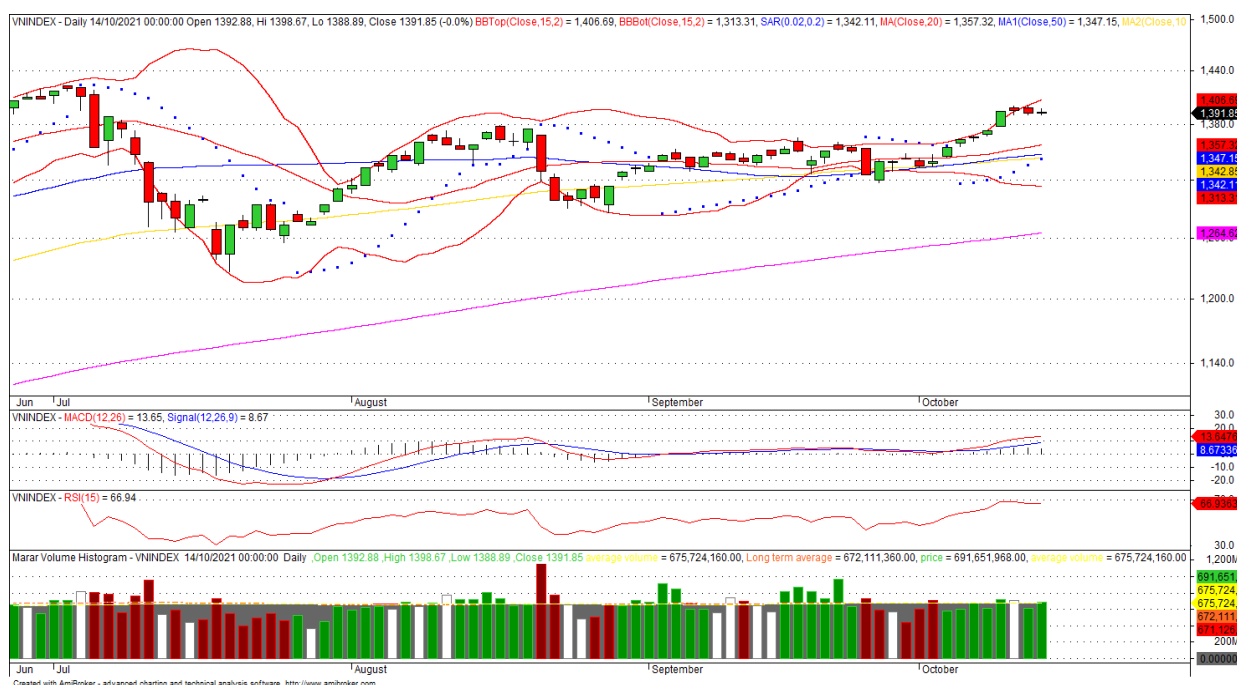
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (14/10/2021)	Kháng cự 1	1.400
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.370
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.350

VN-Index chịu áp lực bán ở cuối phiên và không có nhiều thay đổi so với phiên trước đó, thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức trung bình

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (14/10/2021)	1.505,9	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1.503	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+2,52	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	2	TRUNG TÍNH

VN30F1M đóng cửa vẫn duy trì sắc xanh và thanh khoản đang dần cải thiện tích cực, các tín hiệu kỹ thuật đang ở mức TRUNG TÍNH ở các khung thời gian khác nhau.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DIG	Bất động sản	37,400	7,880,365	99	7	Top sức mạnh ngành
HAX	Phân phối ô tô	23,150	695,425	98	7	Top sức mạnh ngành
HDC	Bất động sản	94,000	824,220	91	5	Top sức mạnh ngành
MWG	Bán lẻ	133,500	1,619,270	90	4	
DCM	Phân bón	32,100	5,476,040	88	7	Top sức mạnh ngành
DPM	Phân bón	42,000	7,234,835	80	7	Top sức mạnh ngành
IJC	Bất động sản	30,400	7,437,335	76	6	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
DPM	42	7,234,835	7	KHẢ QUAN	16,436	14.5	1.9	304
DIG	37.4	7,880,365	7	KHẢ QUAN	15,891	20.5	3.2	295
PVD	24.8	10,313,050	7	KHẢ QUAN	10,444	1,126.7	0.8	256
DCM	32.1	5,476,040	7	KHẢ QUAN	16,994	27.5	2.5	176
GVR	38.4	3,671,590	7	KHẢ QUAN	153,600	32.5	3.2	141
NLG	46.7	2,448,810	7	KHẢ QUAN	16,124	11.9	2.1	114
TNG	31.4	3,071,405	7	KHẢ QUAN	2,697	15.3	2.2	96
PET	30.4	2,547,955	7	KHẢ QUAN	2,731	14.3	1.6	77
FCN	15.8	4,639,490	7	KHẢ QUAN	1,982	14.1	0.9	73
PAN	31.3	2,316,980	7	KHẢ QUAN	6,538	29.6	1.8	73
CII	19.7	3,342,460	7	KHẢ QUAN	4,706	155.3	1.0	66
CTR	88	717,495	7	KHẢ QUAN	8,177	29.3	7.7	63
HQC	4.07	14,968,280	7	KHẢ QUAN	1,940	447.7	0.4	61
DRC	34.4	1,708,590	7	KHẢ QUAN	4,086	12.0	2.4	59
KBC	45.7	10,839,020	6	KHẢ QUAN	26,038	25.3	2.1	495
BSR	22.7	14,805,835	6	KHẢ QUAN	70,381	#N/A N/A	2.3	336
FLC	12.3	19,742,480	6	KHẢ QUAN	8,733	4.8	0.9	243
IJC	30.4	7,437,335	6	KHẢ QUAN	6,600	8.7	2.1	226
VRE	30.7	5,145,245	6	KHẢ QUAN	69,760	25.7	2.3	158
GMD	51.2	2,980,060	6	KHẢ QUAN	15,431	37.7	2.5	153
HAH	72.8	2,054,125	6	KHẢ QUAN	3,450	16.4	3.0	150
SHS	37.8	3,857,895	6	KHẢ QUAN	10,871	10.2	2.5	146
VGTT	21.5	6,275,410	6	KHẢ QUAN	10,750	37.7	1.7	135
HBC	16.55	7,277,565	6	KHẢ QUAN	4,012	28.7	1.1	120
GEX	24.15	4,934,965	6	KHẢ QUAN	18,866	13.9	1.9	119
VJC	134.4	859,065	6	KHẢ QUAN	72,793	482.4	4.3	115
SBT	21.8	4,945,130	6	KHẢ QUAN	13,715	22.9	1.7	108
AAA	16.55	5,722,865	6	KHẢ QUAN	5,402	13.2	1.1	95
REE	73	994,800	6	KHẢ QUAN	22,561	12.6	1.8	73

ASM	16.5	3,998,365	6	KHẢ QUAN	4,271	10.4	0.9	66
CEO	11.2	5,380,825	6	KHẢ QUAN	2,882	#N/A N/A	1.0	60
PDR	93	4,019,310	5	KHẢ QUAN	45,270	32.1	8.1	374
NKG	49.3	7,553,170	5	KHẢ QUAN	10,767	7.3	2.3	372
VPB	36.95	8,407,595	5	KHẢ QUAN	164,261	13.2	2.7	311
PVT	25.35	6,435,775	5	KHẢ QUAN	8,205	10.2	1.7	163
KDH	43.8	2,558,395	5	KHẢ QUAN	28,161	22.3	3.2	112
ITA	7.91	13,768,255	5	KHẢ QUAN	7,422	41.9	0.7	109
DLG	6.15	16,610,515	5	KHẢ QUAN	1,841	#N/A N/A	0.8	102
BCG	20.9	4,397,120	5	KHẢ QUAN	6,219	6.7	1.7	92
HDC	94	824,220	5	KHẢ QUAN	8,128	26.5	6.2	77
DPG	64.5	1,193,105	5	KHẢ QUAN	4,063	13.1	3.4	77
HNG	7.74	7,558,205	5	KHẢ QUAN	8,580	#N/A N/A	1.1	59
HPG	56.8	25,540,560	4	KHẢ QUAN	254,062	10.1	3.4	1,451
SHB	29	19,828,390	4	KHẢ QUAN	55,841	15.0	2.1	575
HSG	48.45	11,050,790	4	KHẢ QUAN	23,909	6.3	2.4	535
STB	26.4	13,223,130	4	KHẢ QUAN	49,770	13.7	1.6	349
SSI	41	8,132,100	4	KHẢ QUAN	40,293	22.0	3.6	333
VCI	61.9	4,157,080	4	KHẢ QUAN	20,613	17.9	3.9	257
VIC	92.5	2,745,865	4	KHẢ QUAN	351,982	52.4	3.9	254
MWG	133.5	1,619,270	4	KHẢ QUAN	95,173	20.8	5.2	216
FPT	98.8	2,155,530	4	KHẢ QUAN	89,658	23.3	5.3	213
SCR	13.15	13,892,220	4	KHẢ QUAN	4,818	16.4	1.0	183
ACB	32.3	4,301,475	4	KHẢ QUAN	87,273	9.0	2.2	139
HDG	64.2	1,846,240	4	KHẢ QUAN	10,505	15.1	3.0	119
FIT	12.55	9,058,210	4	KHẢ QUAN	3,197	23.1	1.0	114
HT1	25	4,434,510	4	KHẢ QUAN	9,539	15.1	1.7	111
DXG	21.6	5,000,055	4	KHẢ QUAN	12,874	15.7	1.5	108
VHC	57	1,791,285	4	KHẢ QUAN	10,371	14.1	1.9	102
KDC	58	1,719,650	4	KHẢ QUAN	13,267	25.8	2.3	100
DRH	21	3,493,010	4	KHẢ QUAN	1,267	56.0	1.5	73
SZC	54.7	1,287,365	4	KHẢ QUAN	5,470	21.9	4.1	70
NTL	38.35	1,741,370	4	KHẢ QUAN	2,339	7.7	2.0	67
PNJ	101	562,140	4	KHẢ QUAN	22,964	17.4	4.0	57
DDV	31.2	2,384,470	3	TRUNG TÍNH	4,573	160.5	3.6	74
VIB	36.4	1,689,560	3	TRUNG TÍNH	56,534	9.7	2.7	61
TCB	52.5	9,527,670	2	TRUNG TÍNH	184,323	11.4	2.2	500
VHM	78.9	5,550,725	2	TRUNG TÍNH	343,560	10.2	3.5	438
MBB	28.5	12,040,955	2	TRUNG TÍNH	107,682	10.3	2.0	343
CTG	30.6	9,156,230	2	TRUNG TÍNH	147,056	9.0	1.6	280
GAS	111.3	2,107,440	2	TRUNG TÍNH	213,023	27.3	4.6	235
NVL	102.3	2,123,870	2	TRUNG TÍNH	150,750	28.5	4.5	217
POW	12.5	15,866,255	2	TRUNG TÍNH	29,273	11.6	1.0	198
KSB	36.1	2,308,730	2	TRUNG TÍNH	2,646	10.6	1.6	83
PC1	39.5	2,039,575	2	TRUNG TÍNH	7,552	11.5	1.7	81
DHC	93.8	781,200	2	TRUNG TÍNH	6,565	12.7	4.2	73
BII	16.2	3,959,895	2	TRUNG TÍNH	934	10.9	1.6	64
APS	25.1	2,551,775	2	TRUNG TÍNH	1,958	11.9	2.4	64

PVS	28.7	10,845,685	0	TRUNG TÍNH	13,718	25.3	1.1	311
VND	51.3	5,916,560	0	TRUNG TÍNH	22,009	11.9	3.6	304
DGC	157.8	1,336,760	0	TRUNG TÍNH	26,996	26.9	6.0	211
MSN	142.1	987,865	0	TRUNG TÍNH	167,754	79.5	7.9	140
BVH	59.9	1,844,115	0	TRUNG TÍNH	44,465	23.8	2.1	110
LPB	21.65	4,787,350	0	TRUNG TÍNH	26,058	9.7	1.7	104
HHV	20.3	4,967,000	0	TRUNG TÍNH	5,428	34.8	0.9	101
ORS	29	3,209,120	0	TRUNG TÍNH	5,820	27.6	4.6	93
PLX	53.9	1,666,810	0	TRUNG TÍNH	68,485	16.8	2.7	90
VCB	96.7	905,150	0	TRUNG TÍNH	358,648	17.5	3.4	88
ROS	5.58	12,940,945	0	TRUNG TÍNH	3,167	17.2	0.5	72
TLH	22.45	3,205,020	0	TRUNG TÍNH	2,260	5.7	1.3	72
VOS	22.15	3,013,650	0	TRUNG TÍNH	3,101	20.3	4.2	67
IDC	57.2	3,358,725	-1	TRUNG TÍNH	17,160	33.8	4.4	192
VNM	90	3,715,750	-2	TRUNG TÍNH	188,096	19.7	5.9	334
TPB	42.3	7,551,375	-2	TRUNG TÍNH	49,562	10.1	2.2	319
LCG	19	6,870,885	-2	TRUNG TÍNH	2,190	6.0	1.2	131
FRT	47	1,734,085	-2	TRUNG TÍNH	3,712	55.8	2.9	82
QNS	52.2	1,139,225	-2	TRUNG TÍNH	18,668	15.1	2.4	59
HCM	38.15	4,527,070	-4	TIÊU CỰC	17,456	17.3	3.2	173
TCH	17.15	9,633,190	-4	TIÊU CỰC	10,611	8.3	1.2	165
DBC	57	2,353,705	-4	TIÊU CỰC	6,569	5.3	1.4	134
DGW	112.8	550,045	-5	TIÊU CỰC	9,972	24.5	7.2	62

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Fed có thể sẽ chính thức siết chính sách tiền tệ từ giữa tháng 11

Các quan chức thuộc Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) vào tháng trước đồng thuận rằng họ sẽ cần phải giảm đi hỗ trợ khẩn cấp cho nền kinh tế vào giữa tháng 11 hoặc đầu tháng 12 trong nỗi lo lớn lần về lạm phát. Thông tin trên được đưa ra trong biên bản cuộc họp mới nhất của Fed vào ngày 21-22/9/2021 mới được công bố. Biên bản cuộc họp nhấn mạnh: "Các thành viên thuộc Fed nhìn chung đánh giá rằng xét đến việc kinh tế đang hồi phục trên diện rộng, việc siết chặt chính sách dần dần và chấm dứt hỗ trợ chính sách vào giữa năm sau sẽ là phù hợp". Các thành viên hoạch định chính sách thuộc Fed nhấn mạnh rằng quyết định khởi động quá trình siết chặt chính sách tiền tệ sẽ được chốt trong cuộc họp lần tới, quá trình này sẽ bắt đầu vào khoảng giữa tháng 11 hoặc giữa tháng 12. Biên bản cuộc họp cho thấy các quan chức thuộc Fed đang băn khoăn với những vấn đề trong quyền hạn của họ. Họ đang bàn thảo liệu nguồn cung lao động có phục hồi lên ngưỡng của năm 2019 và tiếp tục tin rằng vấn đề lạm phát cao của hiện tại sẽ giảm đi khi mà những hạn chế nguồn cung trên thị trường dịu đi. Quyết định siết chặt chính sách vào năm nay cũng đã tính đến rủi ro họ có thể tính toán sai về diễn biến giá cả.

SHB: lãi quý III gấp đôi cùng kỳ

SHB ([HoSE: SHB](#)) vừa công bố kết quả 9 tháng đầu năm, lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 5.055 tỷ đồng, tăng 94% so với cùng kỳ năm 2020. Riêng quý III, nhà băng này lãi hơn 1.880 tỷ đồng, gấp đôi so với cùng kỳ năm trước. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) là 1,5%. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 25,6%. Tính đến 30/9, tổng tài sản ở mức 464.000 tỷ đồng, tăng 12,5% so với đầu năm, vượt kế hoạch 2021. Vốn tự có của ngân hàng đạt hơn 43.300 tỷ đồng. Vốn điều lệ hiện ở mức 19.260 tỷ đồng và dự kiến sẽ tăng lên 26.674 tỷ đồng trong năm nay theo phương án được NHNN chấp thuận. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2,1%, cao hơn mức 2,02% cuối tháng 6 và 1,8% đầu năm, Vừa qua, SHB cũng đã ký thỏa thuận bán 100% vốn của Công ty Tài Chính SHB Finance cho Ngân hàng Đại chúng Ayudhya (Krungsri) - Thái Lan, đơn vị thuộc Tập đoàn Mitsubishi UFJ Financial Group (MUFG). Cổ đông của ngân hàng Thái Lan sẽ xem xét thông qua giá trị của thương vụ chuyển nhượng khoảng 3.590 tỷ đồng. SHB sẽ nhận tiền thanh toán theo hai đợt.

FMC: Chăn nuôi C.P Việt Nam nắm gần 17% vốn

Trong hai ngày 11-12/10, CTCP Chăn nuôi C.P Việt Nam đã mua lần lượt 4,35 triệu cổ phiếu và 5,4 triệu cổ phiếu FMC, để sở hữu 16,56% vốn của CTCP Thực phẩm Sao Ta ([HoSE: FMC](#)) - đơn vị thành viên Tập đoàn PAN

([HoSE: PAN](#)). Trước giao dịch, tổ chức này không nắm giữ cổ phần. Hai phiên giao dịch trên cũng xuất hiện giao dịch thỏa thuận với số lượng cổ phiếu tương đương, giá trị lần lượt 217 tỷ đồng và 270 tỷ đồng, ứng với 50.000 đồng/cp. Cùng ngày 12/10, Tập đoàn PAN cũng đã bán 5,4 triệu FMC, giảm sở hữu xuống 24,7 triệu cổ phiếu, tương đương 41,95% vốn. Như vậy, nhiều khả năng tập đoàn đã thu về 270 tỷ đồng từ giao dịch bán cổ phiếu FMC. Kết phiên 13/10, thị giá FMC ở mức 50.000 đồng/cp, giảm 1% so với tham chiếu, tăng hơn 60% trong 3 tháng qua. Một thành viên khác thuộc The PAN Group là Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ([HoSE: ABT](#)) sở hữu 13,75% vốn FMC. Sau khi bán 5,4 triệu cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu của nhóm The PAN Group trên 55,7%, duy trì hợp nhất kết quả kinh doanh.

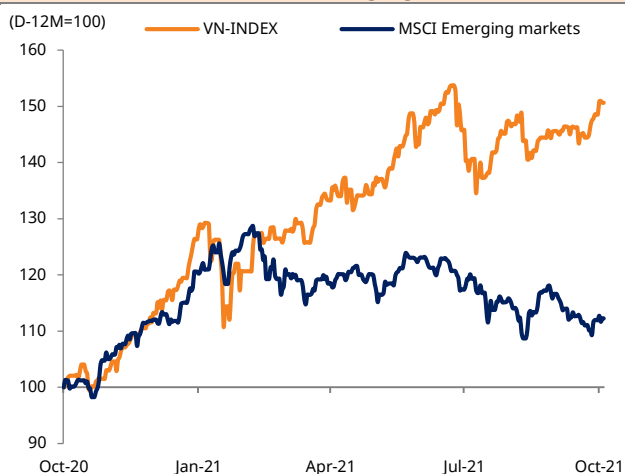
LCG: chốt quyền nhận cổ tức và mua cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp

Licogi 16 ([HoSE: LCG](#)) thông báo ngày 21/10 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 và thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu. Cụ thể, doanh nghiệp phát hành 9,2 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 và 50 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp, tỷ lệ 43,4%. Thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu từ 1/11 đến 22/11. Tổng số cổ phiếu phát hành là 59,2 triệu đơn vị, vốn điều lệ tăng lên 1.744 tỷ đồng. Licogi 16 dự thu về 500 tỷ đồng để đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư Long Tân (150 tỷ đồng), góp vốn vào Công ty Đầu tư năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai để triển khai giai đoạn 2 dự án nhà máy điện mặt trời Chư Ngọc – công suất 25 Mwp (146 tỷ đồng) và thanh toán nợ vay (204 tỷ đồng). Dự án khu dân cư Long Tân có quy mô 50 ha và khu dân cư Long Tân mở rộng 27 ha, nằm tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Tổng mức đầu tư của 2 giai đoạn là hơn 750 tỷ đồng. Dự án điện mặt trời Chư Ngọc có tổng đầu tư 942 tỷ đồng.

BRR: báo lãi quý III gấp 3 lần so cùng kỳ

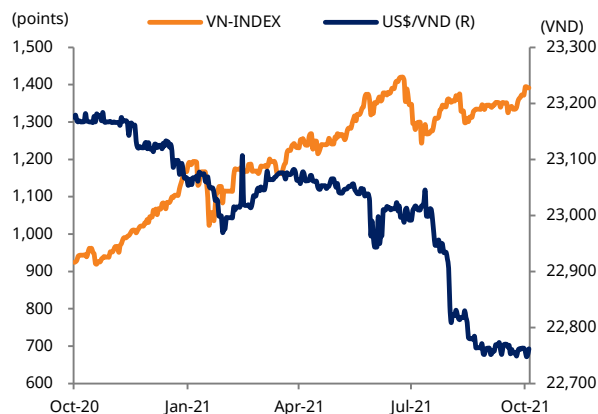
Cao su Bà Rịa ([UPCoM: BRR](#)) công bố BCTC quý III với doanh thu 94 tỷ đồng, giảm 21%. Giá vốn giảm 55% giúp lợi nhuận gộp gấp 3 lần lên 48 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 13,5% lên 51%. Sản lượng tiêu thụ trong quý đạt 2.102 tấn, giảm 44,6% so với cùng kỳ năm trước. Giá bán bình quân 41,2 triệu đồng/tấn, giảm so với quý II (42,26 triệu đồng/tấn) và tăng 37,3% so với cùng kỳ năm trước. Các chi phí chiếm tỷ trọng không quá lớn nên lợi nhuận sau thuế đạt 33,6 tỷ đồng, gấp 3 lần quý III/2020. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần đạt 243 tỷ đồng, tăng 20,5%; lãi sau thuế 68 tỷ, tăng 187%. Doanh nghiệp thực hiện 56% kế hoạch doanh thu và 55% kế hoạch lợi nhuận trước thuế.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



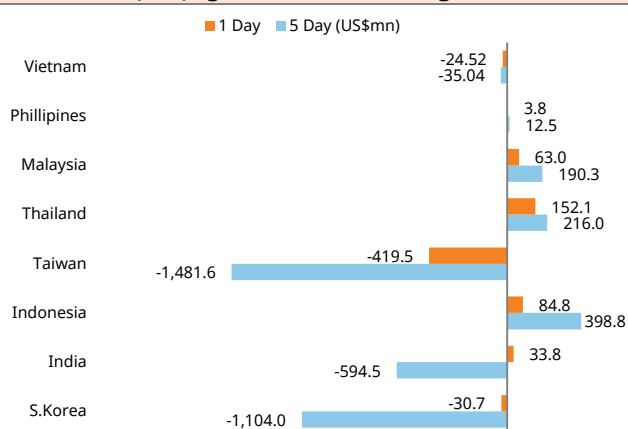
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



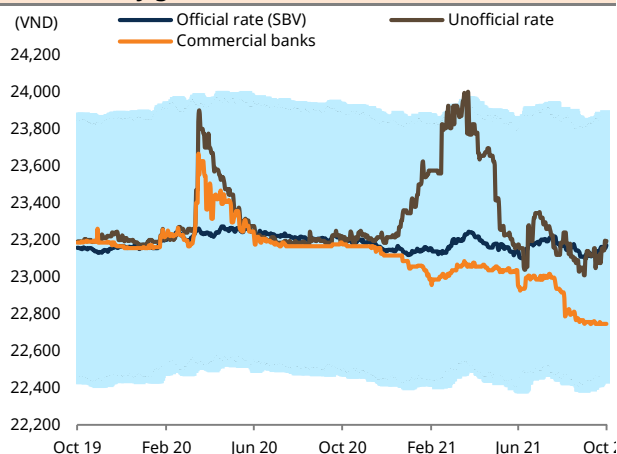
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



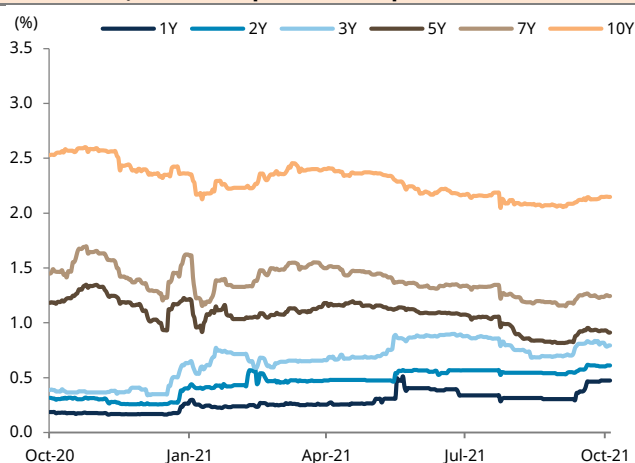
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



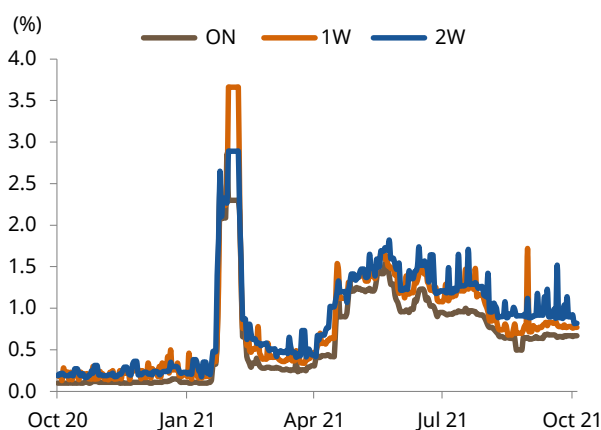
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,503.38	3,897,667		-0.1	2.8	4.5	68.5	14.5	12.1	2.6	2.2	35.0	19.8	22.1	20.6
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,300	87,273	30.0	-0.9	3.5	2.5	68.2	8.7	7.0	1.9	1.5	31.8	25.1	25.6	24.4
BIDV	BID VN	39,550	159,071	16.6	-0.9	1.0	2.2	-7.8	17.1	12.1	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	59,900	44,465	26.6	-0.2	-3.2	10.9	10.1	26.9	24.3	2.1	2.0	6.2	10.7	8.2	8.6
VietinBank	CTG VN	30,600	147,056	24.4	-0.3	4.3	-1.9	31.7	10.7	8.0	1.3	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	98,800	89,658	49.0	-0.6	4.8	5.3	122.8	21.9	18.7	4.6	4.2	25.8	17.5	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	111,300	213,023	2.6	0.3	0.3	25.1	48.0	23.4	19.2	4.2	3.9	18.1	21.8	18.4	20.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	38,400	153,600	0.6	2.4	0.5	1.1	180.3	38.8	34.8	2.9	2.8	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	25,950	51,698	17.7	1.0	7.7	4.6	69.8	9.5	8.2	1.7	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	56,800	254,062	25.4	0.0	2.2	12.9	170.5	8.2	7.9	2.7	2.0	142.6	4.0	40.0	30.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	43,800	28,161	30.9	0.6	3.4	6.2	100.8	26.1	19.3	3.0	2.5	-10.5	35.8	12.3	14.4
MBBank	MBB VN	28,500	107,682	23.2	-0.3	3.1	3.3	120.0	8.8	7.3	1.6	1.4	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	142,100	167,754	32.3	-0.7	0.3	4.9	77.6	49.6	28.9	8.6	6.7	172.0	71.7	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	133,500	95,173	49.0	-0.3	4.3	7.2	83.7	19.7	15.4	4.4	3.8	17.3	28.1	24.5	27.2
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	102,300	150,750	8.8	-0.3	-1.7	-0.7	126.4	35.3	18.8	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	93,000	45,270	3.2	2.6	8.9	15.5	211.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	53,900	68,485	17.7	0.2	-0.2	7.6	8.9	18.4	16.1	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	101,000	22,964	48.4	0.0	4.1	13.5	60.6	21.4	17.0	3.9	3.4	9.5	25.9	20.2	23.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,500	29,273	3.0	0.0	-1.2	8.7	22.5	14.0	11.4	0.9	0.9	-10.6	23.0	7.1	8.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	160,000	102,605	62.7	-0.6	0.9	-3.6	-15.8	24.0	19.9	4.6	4.1	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	41,000	40,293	44.5	0.0	0.7	-3.5	242.9	21.0	18.8	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	26,400	49,770	15.8	0.6	3.5	-0.9	95.6	18.1	13.3	1.5	1.3	16.7	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	52,500	184,323	22.5	0.2	5.0	8.2	129.8	11.0	9.1	2.0	1.7	36.2	20.0	20.4	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	42,300	49,562	30.0	-0.2	0.7	12.5	106.7	9.8	8.3	1.9	1.5	26.3	18.9	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	96,700	358,648	23.5	-0.3	-0.1	-1.6	9.6	18.2	14.3	3.1	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	78,900	343,560	22.9	-1.4	-1.4	-4.1	30.7	9.9	9.3	2.8	2.2	25.0	6.6	32.1	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	92,500	351,982	13.8	-0.6	4.2	0.5	9.5	61.5	59.1	3.8	3.6	0.1	4.0	4.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	134,400	72,793	17.6	0.4	4.3	6.8	28.5	NA	37.7	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	90,000	188,096	54.7	-0.1	1.4	3.4	-16.2	18.9	17.5	5.8	5.5	-0.2	8.0	32.7	33.9
VPBank	VPB VN	36,950	164,261	15.4	0.3	3.6	4.1	177.1	12.9	11.0	2.1	1.8	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,700	69,760	30.0	1.0	4.8	8.5	12.2	27.7	19.3	2.4	2.3	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-0.06	5,388,263	0.0	1.9	3.9	48.0	16.4	13.2	2.6	2.3	34.0	24.3	20.3	19.4
Automobiles & Components	0.03	9,633	1.3	2.3	5.4	59.4	8.4	7.2	1.5	1.3	20.0	16.4	11.9	12.4
Banks	-1.07	1,649,027	-0.3	2.1	2.2	47.8	12.1	9.5	2.0	1.6	31.1	26.6	17.9	18.3
Capital Goods	0.55	219,065	1.0	2.7	10.2	97.4	7.0	5.8	0.5	0.4	34.5	23.3	8.3	7.7
Commercial & Professional Services	0.00	5,446	0.2	0.3	6.2	41.4	7.5	5.9	NA	NA	10.8	39.0	9.2	12.1
Consumer Durables & Apparel	0.11	48,041	0.9	1.3	8.7	112.7	14.8	11.8	2.7	2.3	21.4	25.9	15.7	17.6
Consumer Services	0.01	9,343	0.2	1.5	0.8	32.4	NA	16.3	NA	NA	NA	NA	-9.9	4.0
Diversified Financials	0.25	141,250	0.7	1.3	-1.7	263.4	6.4	7.3	0.7	0.6	81.9	-8.5	4.8	5.0
Energy	0.15	92,127	0.6	0.7	11.9	33.3	47.5	17.5	0.2	0.2	NA	85.9	13.3	13.5
Food, Beverage & Tobacco	-0.38	571,295	-0.2	-0.7	2.3	20.0	26.6	18.0	5.3	4.5	60.0	33.0	20.5	22.4
Health Care Equipment & Services	0.01	1,381	1.6	-1.7	-5.4	48.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,814	-0.5	-0.5	-0.9	-1.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.02	54,686	-0.2	-1.8	11.7	17.2	23.8	21.8	1.8	1.7	12.3	8.0	7.6	8.0
Materials	1.42	597,477	0.9	2.5	9.7	178.7	16.3	15.0	2.5	2.1	NA	2.6	25.4	20.5
Media & Entertainment	0.01	1,393	2.5	3.2	5.7	-22.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.05	37,367	0.6	-0.2	4.6	37.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-1.23	1,208,369	-0.5	-0.5	-0.5	19.5	9.2	8.1	1.5	1.4	4.3	14.6	8.6	9.0
Retailing	-0.08	105,511	-0.4	1.6	1.4	54.4	32.5	24.5	2.8	6.9	9.2	48.3	14.5	13.6
Software & Services	-0.11	97,396	-0.3	3.4	7.2	80.6	19.3	14.8	4.1	3.5	30.3	28.8	22.6	25.2
Technology Hardware & Equipment	-0.03	9,972	-0.4	0.0	5.7	124.1	20.2	17.2	4.3	3.8	29.5	17.6	22.4	23.3
Telecommunication Services	0.00	2,294	-1.0	-2.7	-3.3	332.2	22.5	17.5	6.5	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.08	207,021	-0.3	-1.0	21.8	451.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	0.26	308,140	0.3	2.5	1.6	70.1	4.4	17.5	26.2	0.5	19.9	NA	-77.0	46.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	38,400	2.4	4,981,300	1.0
PDR VN	93,000	2.6	5,158,300	0.3
DIG VN	37,400	5.6	13,356,200	0.2
NLG VN	46,700	4.9	6,194,000	0.2
DPM VN	42,000	4.5	10,724,500	0.2
VRE VN	30,700	1.0	4,094,600	0.2
EIB VN	23,600	2.2	299,400	0.2
GAS VN	111,300	0.3	3,003,400	0.2
DCM VN	32,100	3.4	4,687,300	0.1
HDB VN	25,950	1.0	2,589,000	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	78,900	-1.4	8,587,800	-1.3
VIC VN	92,500	-0.6	2,677,900	-0.6
SHB VN	29,000	-3.3	22,235,300	-0.5
BID VN	39,550	-0.9	1,060,700	-0.4
MSN VN	142,100	-0.7	1,426,200	-0.3
VCB VN	96,700	-0.3	1,784,700	-0.3
ACB VN	32,300	-0.9	4,521,600	-0.2
DGC VN	157,800	-2.4	1,090,500	-0.2
SAB VN	160,000	-0.6	132,300	-0.2
BCM VN	45,900	-1.3	138,500	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.